

Số: 139 /TTr-UBND

Cần Thơ, ngày 12 tháng 6 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Nghị quyết Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025)
thành phố Cần Thơ**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, chấp thuận ban hành Nghị quyết về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ với các nội dung như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Theo khoản 2 Điều 21 của Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện quyền thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương mình trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông qua bảng giá đất, việc thu hồi đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng của địa phương theo thẩm quyền quy định tại Luật này; giám sát việc thi hành pháp luật về đất đai tại địa phương”.

Theo điểm h khoản 3 Điều 19 Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực kinh tế, tài nguyên, môi trường đã quy định: “h) Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt; quyết định biện pháp quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác, bảo vệ môi trường trong phạm vi được phân quyền”.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất đã có Công văn số 1165/QHPTTND-PQHĐĐ, theo đó: “Căn cứ quy định của Luật Đất đai và Luật Tổ chức chính quyền địa phương thì Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của thành phố Cần Thơ phải trình Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ thông qua trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nên thành phần hồ sơ phải có Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ thông qua Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của Thành phố”.

Theo khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 (sửa đổi khoản 2 Điều 45 Luật Đất đai năm 2013) quy định thẩm quyền quyết định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất: “... c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.”.

Theo khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi khoản 3 Điều 40 Luật Đất đai năm 2013) quy định căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh bao gồm: “a) Kế hoạch sử dụng đất quốc gia; nội dung phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh; b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của cấp tỉnh; c) Nhu cầu sử dụng đất 05 năm của các ngành, lĩnh vực, của cấp tỉnh, cấp huyện; d) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ trước; đ) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất”.

Theo khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 ngày 12 tháng 2020 của Chính phủ (sửa đổi Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 ngày 5 tháng 2014 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh: “a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định; b) Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến các thành viên của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất để lấy ý kiến. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan gửi hồ sơ; c) Trường hợp cần thiết, trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất tổ chức kiểm tra, khảo sát thực địa các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; d) Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các thành viên Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất gửi ý kiến góp ý bằng văn bản đến Bộ Tài nguyên và Môi trường; đ) Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến góp ý, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất và gửi Thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; e) Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ kế hoạch sử dụng đất gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; g) Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh có Thông báo số 08/TB-HĐTĐ. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã bổ sung, chỉnh sửa các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo kiến nghị tại Thông báo số 08/TB-HĐTĐ.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 3571/BTNMT-QHPTTND về việc đơn đốc gửi hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) cấp tỉnh.

Từ những cơ sở nêu trên, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét ban hành Nghị quyết về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

a) Nhóm đất nông nghiệp:

- Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 109.690ha;

- Kết quả thực hiện là 114.256ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 4.566ha, đạt 104,16% .

Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất nông nghiệp thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đều đạt tỷ lệ cao so với kế hoạch đề ra (*cụ thể đất trồng lúa đạt 102,75%, đất trồng cây lâu năm đạt 105,58%, các chỉ tiêu còn lại thuộc nhóm đất nông nghiệp có kết quả tương tự*).

Kết quả chuyển đổi cơ cấu đất đai từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cơ bản đã thực hiện đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, tuy nhiên vẫn còn một số chỉ tiêu chưa hoàn thành việc chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu là trong kỳ kế hoạch còn các công trình, dự án chưa thực hiện hoàn thành.

Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- Đất trồng lúa:

+ Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 76.530ha;

+ Kết quả thực hiện được 78.632ha, diện tích thực hiện cao hơn chỉ tiêu đề ra 2.101,67 ha, đạt 102,75 %.

- Đất chuyên trồng lúa nước:

- Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 76.530ha;

- Kết quả thực hiện được 78.632ha, diện tích thực hiện được cao hơn chỉ tiêu đề ra 2.102 ha, đạt 102,75 % về chỉ tiêu sử dụng đất đã đề ra.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2020 là 29.242ha;

+ Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 30.872ha, đã thực hiện cao hơn chỉ tiêu đã đề ra 1.630ha, đạt 105,58% chỉ tiêu.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng:

+ Trong kỳ quy hoạch trên địa bàn thành phố không có diện tích đất 03 loại rừng. Do đó không đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu này.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp :

- Chỉ tiêu được duyệt là 34.207 ha;

- Kết quả đã thực hiện là 29.764ha (đã tăng thêm 717ha so với hiện trạng năm 2015), còn thấp hơn chỉ tiêu đề ra 4.443 ha, đạt 87,01 % về chỉ tiêu sử dụng đất đã đề ra.

Nhìn chung nhóm đất phi nông nghiệp cơ bản đã thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra, đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời gian qua. Nhiều công trình, dự án được triển khai thực hiện, qua đó đã góp phần hoàn thành tốt các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 52/NQ-CP; cụ thể: trong kỳ kế hoạch trên địa bàn thành phố có 8/14 chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp có kết quả thực hiện đạt trên 80% chỉ tiêu kế hoạch, trong đó: Đất thương mại, dịch vụ đạt vượt 28,91% kế hoạch; Đất công trình bưu chính, viễn thông đạt vượt 26,19% kế hoạch đề ra; Đất ở tại nông thôn đạt vượt 26,19% kế hoạch.

Tuy nhiên, kết quả thực hiện cụ thể vẫn còn một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện đạt mục tiêu kế hoạch (có 5 chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đạt 50% kế hoạch đã đề ra), cụ thể: Đất an ninh đạt 39,10%, Đất khu công nghiệp đạt 20,19%, đất cụm công nghiệp chưa hoàn thành, đất danh lam thắng cảnh chưa hoàn thành). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thấp, trong đó nguyên nhân chủ quan là do:

- Trong kỳ kế hoạch vẫn còn khá nhiều công trình, dự án chưa thực hiện hoàn thành. Việc đánh giá tính khả thi của các dự án bố trí trong kỳ điều chỉnh quy hoạch vẫn chưa được chú trọng, do đó nhiều công trình, dự án được chuyển tiếp, bố trí thực hiện mặc dù chưa đảm bảo được khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện.

- Các dự án nhà ở thương mại, trung tâm thương mại được triển khai thực hiện có quy mô thực hiện khá lớn, do đó công tác giải phóng mặt bằng còn chậm hơn so với định hướng đã đề ra.

- Trong kỳ kế hoạch thành phố đã kêu gọi đầu tư các dự án xây dựng các trung tâm thương mại, kết hợp đầu tư xây dựng khu dân cư, khu du lịch... Đến nay có nhiều nhà đầu tư đến và tiến hành các bước chuẩn bị đầu tư, tuy nhiên do còn vướng các thủ tục liên quan đến việc đấu thầu giao đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án, đánh giá khả thi dự án, lập quy hoạch 1/500... do đó các dự án này thực hiện chậm hơn so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân khách quan là do tác động của tình hình kinh tế thị trường dẫn đến việc thiếu hụt nguồn vốn của nhà đầu tư; đặc biệt sự tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid-19 diễn ra vào giai đoạn cuối của kỳ kế hoạch đã làm gián đoạn nhiều hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhiều dự án buộc phải kéo dài tiến độ thực hiện, một số hạng mục đầu tư có nguồn vốn ngoài ngân sách buộc phải thu hồi chủ trương do nhà đầu tư rút lui.

c) Đất chưa sử dụng:

Năm 2015 trên địa bàn thành phố có 98,32ha diện tích đất bãi bồi ven sông đã chưa được khai thác đưa vào sử dụng. Với nguyên tắc quản lý, sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm mang lại giá trị sử dụng cao, thành phố đã đề ra mục tiêu khai thác toàn bộ quỹ đất chưa sử dụng nêu trên để góp phần tăng thêm nguồn thu ngân sách, hoàn thành mục tiêu không còn quỹ đất bỏ hoang chưa khai thác, sử dụng.

Kết quả thực hiện đến năm 2020 thành phố thực hiện còn lại 20,05ha (đã đưa vào khai thác sử dụng 78 ha). Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn quận Cái Răng là 14,91ha; quận Ninh Kiều là 3,63ha, quận Thốt Nốt là 1,51ha.

(Chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất trình bày tại Phụ lục 1)

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất (2021-2025)

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg và QĐ số 227/QĐ-TTg	Diện tích thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)+(4); hoặc (5) = (6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Loại đất	144.040		144.040	144.020	144.040	144.040	144.040	144.040
1	Đất nông nghiệp	109.482		109.482	113.553	112.551	111.565	110.508	109.482
1.1	Đất trồng lúa	76.225		76.225	78.230	77.815	77.347	76.752	76.225
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	76.225		76.225	78.083	77.664	77.196	76.602	76.225
1.2	Đất trồng cây lâu năm		29.038	29.038	30.674	30.215	29.863	29.515	29.038
1.3	Đất rừng phòng hộ								
1.4	Đất rừng đặc dụng								
1.5	Đất rừng sản xuất								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
2	Đất phi nông nghiệp	34.558	0	34.558	30.467	31.489	32.475	33.532	34.558
2.1	Đất quốc phòng	844		844	848	855	869	872	844
2.2	Đất an ninh	169		169	70	76	98	120	169
2.3	Đất khu công nghiệp	1.462		1.462	815	895	1.000	1.412	1.462
2.4	Đất cụm công nghiệp		116	116			26	26	116
2.5	Đất thương mại dịch vụ		672	672	424	529	553	593	672

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	4.806	706	1.002	987	1.059	1.052
1.1	Đất trồng lúa	2.130	421	359	418	510	422
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.130	421	359	418	510	422
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	237	54	31	57	54	41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.270	202	583	482	472	532
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	168	30	29	30	23	56
1.8	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	383	87	78	94	65	59
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	247	50	50	50	50	48
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	18	15	3			
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	116	20	25	45	16	11

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
2	Đất phi nông nghiệp	20		20			
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	19		19			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2		2			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
	Trong đó						
-	Đất giao thông						
-	Đất thủy lợi						
-	Đất cơ sở văn hóa						
-	Đất cơ sở y tế						
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo						
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
-	Đất công trình năng lượng						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông						
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh						
2.10	Đất ở tại nông thôn						
2.11	Đất ở tại đô thị						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giải pháp tổ chức thực hiện trên địa bàn thành phố như sau:

a) Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư và nhân dân được biết để thực hiện.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

c) Tiếp tục rà soát ranh giới diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, khuyến khích đầu tư phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ đối với vùng sản xuất lúa kém hiệu quả; Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tích tụ, tập trung đất đai phù hợp với từng vùng, khu vực hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất, gắn kết doanh nghiệp, nhà nông, nhà khoa học,... giúp người dân an tâm sản xuất, gia tăng sản lượng, chất lượng.

d) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, sản xuất kinh doanh.

đ) Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập trung mới,... trên địa bàn.

e) Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các Nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt là đầu tư trong lĩnh vực nông, công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

g) Khai thác, sử dụng quỹ đất có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất hợp lý cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường, phát triển đô thị, công nghiệp và thu hút đầu tư.

h) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc cơ quan quản lý dự án đầu tư trên địa bàn khẩn trương triển khai các hạng mục đã được bố trí vốn (đặc biệt là các hạng mục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, công trình đấu nối). Chỉ đạo các sở, ban ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư dự án thường xuyên báo cáo tình hình tổ chức thực hiện, báo cáo khó khăn vướng mắc để từ đó có giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

i) Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các tổ chức kinh tế. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

Trên đây là Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ, Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết nghị./. *lwl*

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết; Phụ lục 1)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề b/c);
- TT. Thành ủy (đề b/c);
- CT, các PCT UBND TP;
- TV. UBND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Sở: TN&MT, Tư pháp;
- UBND quận, huyện;
- Công Thông tin Điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3A,B);
- Lưu: VT.TT *lwl*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển



Phụ lục 1

(Kèm Trình số 139 /TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
1	Đất nông nghiệp	NNP	109.690	114.256	4.566	104,16
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.530	78.632	2.102	102,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	76.530	78.632	2.102	102,75
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.242	30.872	1.630	105,58
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34.207	29.766	-4.441	87,02
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	922	845	-77	91,67
2.2	Đất an ninh	CAN	165	65	-100	39,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.350	475	-1.875	20,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	176		-176	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	319	412	92	128,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	747	659	-88	88,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	11.560	9.312	-2.247	80,56
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	4.205	3.661	-544	87,06
-	Đất thủy lợi	DTL	4.882	4.620	-261	94,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	177	55	-122	31,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	138	88	-50	63,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.211	571	-640	47,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	591	39	-552	6,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	251	210	-41	83,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	32	37	4	112,77
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	TON	157	144	-13	92,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	295	165	-130	56,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	43	18	-25	42,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	160	60	-100	37,48
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		1	1	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.727	3.441	714	126,19
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.768	5.206	-562	90,26
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	226	179	-47	79,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		37	37	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		20	20	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Số:

/NQ-HĐND

DỰ THẢO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Đô thị; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố Cần Thơ, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

(Đính kèm Phụ lục I: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đính kèm Phụ lục II: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất)

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Đính kèm Phụ lục III: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

a) Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư và nhân dân được biết để thực hiện.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

c) Tiếp tục rà soát ranh giới diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, khuyến khích đầu tư phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ đối với vùng sản xuất lúa kém hiệu quả; Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tích tụ, tập trung đất đai phù hợp với từng vùng, khu vực hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất, gắn kết doanh nghiệp, nhà nông, nhà khoa học,... giúp người dân an tâm sản xuất, gia tăng sản lượng, chất lượng.

d) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, sản xuất kinh doanh.

đ) Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập trung mới,... trên địa bàn.

e) Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các Nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt là đầu tư trong lĩnh vực nông, công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

g) Khai thác, sử dụng quỹ đất có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất hợp lý cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường, phát triển đô thị, công nghiệp và thu hút đầu tư

h) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc cơ quan quản lý dự án đầu tư trên địa bàn khẩn trương triển khai các hạng mục đã được bố trí vốn (đặc biệt là

các hạng mục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, công trình đầu nổi). Chỉ đạo các Sở, ban ngành, các cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư dự án thường xuyên báo cáo tình hình tổ chức thực hiện, báo cáo khó khăn vướng mắc để từ đó có giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

k) Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các tổ chức kinh tế. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ mười sáu (kỳ họp thường lệ giữa năm 2024) thông qua ngày tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT Công báo, Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT-TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, HĐ, 250.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hiếu

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg và QĐ số 227/QĐ-TTg	Diện tích thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)+(4); hoặc (5) = (6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Loại đất	144.040		144.040	144.020	144.040	144.040	144.040	144.040
1	Đất nông nghiệp	109.482		109.482	113.553	112.551	111.565	110.508	109.482
1.1	Đất trồng lúa	76.225		76.225	78.230	77.815	77.347	76.752	76.225
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	76.225		76.225	78.083	77.664	77.196	76.602	76.225
1.2	Đất trồng cây lâu năm		29.038	29.038	30.674	30.215	29.863	29.515	29.038
1.3	Đất rừng phòng hộ								
1.4	Đất rừng đặc dụng								
1.5	Đất rừng sản xuất								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>								
2	Đất phi nông nghiệp	34.558	0	34.558	30.467	31.489	32.475	33.532	34.558
2.1	Đất quốc phòng	844		844	848	855	869	872	844
2.2	Đất an ninh	169		169	70	76	98	120	169
2.3	Đất khu công nghiệp	1.462		1.462	815	895	1.000	1.412	1.462
2.4	Đất cụm công nghiệp		116	116			26	26	116
2.5	Đất thương mại dịch vụ		672	672	424	529	553	593	672
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		868	868	686	723	793	835	868
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản								
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	11.173	0	11.173	9.441	9.948	10.265	10.692	11.173
	<i>Trong đó</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	4.860		4.860	3.780	3.942	4.244	4.631	4.860

Phụ lục II
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024
 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	4.806	706	1.002	987	1.059	1.052
1.1	Đất trồng lúa	2.130	421	359	418	510	422
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.130	421	359	418	510	422
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	237	54	31	57	54	41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.270	202	583	482	472	532
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	168	30	29	30	23	56
1.8	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	383	87	78	94	65	59
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	247	50	50	50	50	48
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	18	15	3			
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	116	20	25	45	16	11

Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
2	Đất phi nông nghiệp	20	20				
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	19	19				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	2				
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>						
-	<i>Đất thủy lợi</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>						
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>						
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>						
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>						
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>						
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>						
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>						
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>						
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>						
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh						
2.10	Đất ở tại nông thôn						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2.11	Đất ở tại đô thị						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						